

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**  
**ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**

**TTP AUDITTING LIMITED COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37 425 888 - Fax : (04) 37 578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: [ttp@kiemtoanttp.com](mailto:ttp@kiemtoanttp.com)

## **NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2-4
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	5-7
<b>Báo cáo Tài chính Văn phòng</b>	
Bảng cân đối kế toán Văn phòng	8 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Văn phòng	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Văn phòng	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính Văn phòng	12 – 38
Phụ lục 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình	39
Phụ lục 02: Tăng giảm tài sản cố định vô hình	40
Phụ lục 03: Tăng giảm tài sản thuê tài chính	41
Phụ lục 04: Vay và nợ thuê tài chính	42 – 44
Phụ lục 05: Vốn chủ sở hữu	46

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính Văn phòng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn (“Công ty”) đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0302272627 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28/08/2007 thay đổi lần thứ 19 ngày 16 tháng 07 năm 2019.

Vốn điều lệ: 251.200.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi một tỷ, hai trăm triệu đồng) tương đương 25.120.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/CP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô II-2B, Cụm V, Nhóm Công nghiệp II, Khu công nghiệp Tân Bình, Đường số 10, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các chi nhánh sau:

#### **Tên chi nhánh**

Chi nhánh Công ty CP Bao Bì Nhựa Sài Gòn tại Long An  
(Chi nhánh hạch toán phụ thuộc)

#### **Địa chỉ**

Lô G10,G11, Đường số 5, KCN Tân Đô,  
Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh  
Long An

#### **Ngành, nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất bao bì màng ghép phức hợp, bao bì nhựa; Sản xuất bao bì kim loại
- Sản xuất bao bì giấy

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính Văn phòng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính Văn phòng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Bà Dương Thị Thu Hương	Chủ tịch	
Ông Dương Quốc Thái	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/10/2019
Ông Dương Đức Chính	Thành viên	
Ông Dương Thái Bình	Thành viên	
Ông Hoàng Ngọc Tiến	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/09/2019

**Các thành viên ban kiểm soát:**

Bà Nguyễn Thị Minh Thảo	Trưởng ban	
Bà Đỗ Thị Nghiêu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/08/2019
Ông Lê Duyên Anh	Thành viên	

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Bà Trương Ngọc Khanh	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 26/07/2019
Ông Dương Quốc Thái	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26 /07/ 2019
Bà Dương Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Đức Chính	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 14/08/2019

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính Văn phòng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính Văn phòng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Văn phòng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN**

Địa chỉ: Đường số 10 – KCN Tân Bình, Q. Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh.

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Văn phòng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính Văn phòng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính Văn phòng trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính Văn phòng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính Văn phòng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Văn phòng.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2020



**Dương Thị Thu Hương**



Số 460/ BCKT-TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

**Về Báo cáo Tài chính Văn phòng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019  
của Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn**

**Kính gửi :**      **Quý Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn**

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính Văn phòng của Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn được lập ngày 27 tháng 03 năm 2020 gồm : Bảng cân đối kế toán Văn phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Văn phòng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Văn phòng và Bản thuyết minh báo cáo tài chính Văn phòng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày từ trang 12 đến trang 46 kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính Văn phòng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Văn phòng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính Văn phòng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính Văn phòng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính Văn phòng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính Văn phòng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của



Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Văn phòng đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến ngoại trừ của kiểm toán viên của chúng tôi.

#### **Cơ sở ý kiến kiểm toán viên ngoại trừ**

- Tại thuyết minh số V.14 Các khoản vay và nợ thuê tài chính của bản thuyết minh Báo cáo tài chính văn phòng, Công ty còn nợ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN.Nam Kỳ Khởi Nghĩa số tiền 396.507.937.316 đồng; Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Phú Nhuận: 46.108.478.214 đồng; Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố HCM: 35.067.801.488 đồng; Ngân hàng TNHH INDOVINA- CN Chợ Lớn: 29.983.335.353 đồng và Ngân hàng TMCP Quốc Dân- CN Sài Gòn: 129.960.589.997 đồng. Ngân hàng Pvccombank CN Sài Gòn số tiền: 69.989.192.630 đồng. Tổng số dư vay quá hạn tại 31/12/2019 là : 707.617.334.998 đồng.

Công ty chưa hạch toán đủ chi phí lãi vay phải trả năm 2019 vào kết quả kinh doanh trong năm. Tổng chi phí lãi vay theo ước tính của chúng tôi là 56.426.244.184 đồng. Theo Thư giải trình của Ban Giám đốc Công ty, trong kỳ công ty chưa hạch toán đủ chi phí lãi vay phải trả cho năm tài chính 2019 vào kết quả kinh doanh vì Công ty và các tổ chức tín dụng đang trong quá trình thương lượng và chưa có sự thống nhất về số lãi vay phải trả đối với từng hợp đồng tín dụng.

#### **Ý kiến kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở ý kiến kiểm toán viên ngoại trừ”, Báo cáo tài chính văn phòng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Các vấn đề cần nhấn mạnh

Đến thời điểm 31/12/2019, Nợ phải trả ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn số tiền: 618.450.332.680 đồng, lỗ lũy kế của Công ty là 690.447.783.404 đồng, Vốn chủ sở hữu của Công ty âm 438.492.101.755 đồng, doanh thu 2019 sụt giảm mạnh, Khả năng hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng sinh lời trong tương lai và tiếp tục đầu tư vốn của các chủ sở hữu. Báo cáo tài chính văn phòng này không bao gồm điều chỉnh nào liên quan đến tính không chắc chắn và khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Trong năm, có 2 thành viên hội đồng quản trị miễn nhiệm vào ngày 30/09/2019 và ngày 30/10/2019, tính đến thời điểm phát hành báo cáo này đại hội đồng cổ đông chưa thực hiện bổ nhiệm thành viên hội đồng quản trị mới. Số lượng thành viên hội đồng quản trị hiện nay chỉ có 3 thành viên là chưa đúng quy định tại Khoản 1, Điều 130, Thông tư 121/2012/TT-BTC - Thành viên HĐQT: “Công ty đại chúng quy mô lớn và công ty niêm yết phải có ít nhất là 5 thành viên HĐQT và tối đa 11 thành viên HĐQT”.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh I.2 về việc một số vấn đề kế toán đã thông qua Hội đồng quản trị nhưng chưa được công bố thông tin kịp thời.

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2020

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Trần Thị Hạnh**

*Giấy CN ĐKHN kiểm toán*

*Số: 0726-2018-133-1*

**Kiểm toán viên**

**Phạm Thu Hà**

*Giấy CN ĐKHN kiểm toán*

*Số :0570 -2018-133-1*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>228.803.564.189</b>	<b>822.745.035.686</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>453.425.526</b>	<b>764.066.660</b>
1. Tiền	111		453.425.526	764.066.660
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>3.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	-	3.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>130.582.986.299</b>	<b>340.191.869.204</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	70.818.877.035	97.622.284.197
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	3.322.418.957	21.885.417.501
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		78.378.000	78.378.000
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	21.070.666.345	36.952.666.345
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.a	84.121.702.647	191.123.593.471
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(48.829.056.685)	(7.470.470.310)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>97.606.567.362</b>	<b>478.695.834.268</b>
1. Hàng tồn kho	141		105.510.286.968	478.695.834.268
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7.903.719.606)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>160.585.002</b>	<b>93.265.554</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	-	93.265.554
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		160.585.002	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>196.667.892.625</b>	<b>353.048.525.873</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>514.390.000</b>	<b>2.019.692.740</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	6.b	514.390.000	2.019.692.740
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>188.253.502.625</b>	<b>214.152.320.051</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	88.798.084.875	109.661.390.854
- Nguyên giá	222		323.148.815.794	321.598.261.251
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(234.350.730.919)	(211.936.870.397)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	-	4.954.579.856
- Nguyên giá	225		-	6.897.552.356
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	(1.942.972.500)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	99.455.417.750	99.536.349.341
- Nguyên giá	228		100.760.286.425	100.760.286.425
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.304.868.675)	(1.223.937.084)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>9</b>	<b>7.900.000.000</b>	<b>133.925.108.810</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.900.000.000	133.925.108.810
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>2.951.404.272</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	-	2.951.404.272
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>425.471.456.814</b>	<b>1.175.793.561.559</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
 (Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>863.963.558.569</b>	<b>891.999.288.622</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>847.253.896.869</b>	<b>866.267.185.665</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15a	73.674.578.152	93.765.216.874
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	1.533.780.197	21.864.369.473
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	5.769.727.453	6.865.279.387
4. Phải trả người lao động	314		7.697.491.035	7.060.897.438
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.829.118.319	330.612.319
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.a	14.038.388.020	16.560.688.122
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14.a	736.382.479.433	715.357.720.923
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.328.334.260	4.462.401.129
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>16.709.661.700</b>	<b>25.732.102.957</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15.b	2.210.661.700	2.210.661.700
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
4. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14.b	14.499.000.000	23.521.441.257
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(438.492.101.755)</b>	<b>283.794.272.937</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>(438.492.101.755)</b>	<b>283.794.272.937</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		251.200.000.000	251.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		251.200.000.000	251.200.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(7.207.609.570)	(7.207.609.570)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.240.212.117	4.618.234.407
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.723.079.102	2.723.079.102
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(690.447.783.404)	32.460.568.998
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		29.972.658.157	20.019.143.768
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(720.420.441.561)	12.441.425.230
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>425.471.456.814</b>	<b>1.175.793.561.559</b>

Người lập biểu

*Thư*

Trần Trung Kiên

Kế toán trưởng

*Trần Quý Đức*

Trần Quý Đức

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2020

P. Tổng Giám đốc



Đương Thị Thu Hương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH VĂN PHÒNG**  
Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	255.923.570.685	1.106.700.011.886
2. Các khoản giảm trừ	02	2	573.799.650	1.851.650.668
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		255.349.771.035	1.104.848.361.218
4. Giá vốn hàng bán	11	3	624.454.597.277	975.501.633.342
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(369.104.826.242)	129.346.727.876
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	872.214.156	1.726.886.575
7. Chi phí tài chính	22	5	23.199.802.374	74.654.661.345
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.145.486.242	74.245.423.576
8. Chi phí bán hàng	24	8.a	2.666.422.147	10.939.312.428
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.b	325.340.720.776	27.859.537.706
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(719.439.557.383)	17.620.102.972
11. Thu nhập khác	31	6	1.962.833.298	331.873.697
12. Chi phí khác	32	7	2.943.717.476	970.718.312
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(980.884.178)	(638.844.615)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(720.420.441.561)	16.981.258.357
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10	-	4.539.833.127
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(720.420.441.561)	12.441.425.230
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	11	(28.679)	634
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu

*Thư*

Trần Trung Kiên

Kế toán trưởng

*Đức*

Trần Quý Đức

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2020

P. Tổng Giám đốc



Dương Thị Thu Hương

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VĂN PHÒNG

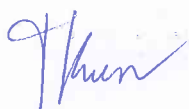
Phương pháp trực tiếp

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	205.281.276.729	1.315.132.585.780
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(217.375.494.327)	(1.235.650.464.853)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(13.089.239.000)	(42.113.989.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	4	(3.796.519.538)	(75.835.118.912)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(4.320.975.471)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	3.001.733.566	117.802.033.121
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(2.191.635.613)	(123.716.533.208)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(28.169.878.183)</b>	<b>(48.702.462.543)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.588.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.632.000.000	
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	15.882.000.000	
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	198.137.125	1.956.626.570
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>18.704.549.125</b>	<b>1.956.626.570</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2.424.557.700
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	26.372.573.097	1.771.974.116.606
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(17.074.990.563)	(1.724.953.988.300)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(142.894.610)	(2.655.557.304)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>9.154.687.924</b>	<b>46.789.128.702</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(310.641.134)</b>	<b>43.292.729</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>764.066.660</b>	<b>720.773.931</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>453.425.526</b>	<b>764.066.660</b>

Người lập biểu



Trần Trung Kiên

Kế toán trưởng



Trần Quý Đức

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2020

P. Tổng Giám đốc


  
 Dương Thị Thu Hương



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG***Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**(Các thuyết minh là một bộ phần hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn (“Công ty”) đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0302272627 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28/08/2007 thay đổi lần thứ 19 ngày 16 tháng 07 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô II-2B, Cụm V, Nhóm Công nghiệp II, Khu công nghiệp Tân Bình, Đường số 10, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là : 251.200.000.000 đồng. (Bằng chữ : Hai trăm năm mươi một tỷ, hai trăm triệu đồng chẵn). Tương đương với 25.120.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần.

Công ty có các chi nhánh sau:

**Tên chi nhánh****Địa chỉ**

Chi nhánh Công ty CP Bao Bì Nhựa Sài Gòn tại  
Long An  
(Chi nhánh hạch toán phụ thuộc)

Lô G10,G11, Đường số 5, KCN  
Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ,  
Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất bao bì màng ghép phức hợp, bao bì nhựa; Sản xuất bao bì kim loại
- Sản xuất bao bì giấy

**2. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính**

Trong kỳ, Đơn vị thực hiện việc xử lý và thanh lý hàng tồn kho, công cụ dụng cụ kém phẩm chất theo đánh giá của HĐQT và ban giám đốc làm lỗ 513.135.386.719 đồng. Công ty ghi nhận lỗ từ việc kết chuyển số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang vào kết quả kinh doanh số tiền: 126.025.108.452 đồng. Việc xử lý kế toán đã được hội đồng quản trị thông qua tuy nhiên chưa được công bố thông tin kịp thời theo quy định

Doanh thu năm 2019 giảm 77% so với năm 2018 do năm 2019 Công ty bị mất thị phần trong hoạt động sản xuất. Doanh thu đối với các bên liên quan tới từ hoạt động thương mại chiếm 52% tổng doanh thu phát sinh trong năm 2019.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính Văn phòng được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

**Giá trị sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

**Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:**



- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

***Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính Văn phòng:***

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

### ***3. Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính Văn phòng tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

### 5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều TT45 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 48 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

- Tài sản cố định vô hình

03 - 50 năm

**8. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

**9. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**11. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.



**12. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**13. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**14. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

### **15. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### **16. Doanh thu**

#### ***Doanh thu bán hàng***

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

***17. Các khoản giảm trừ doanh thu***

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

***18. Giá vốn hàng bán***

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

**19. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**20. Thuế thu nhập doanh nghiệp****a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**21. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Tiền mặt tại quỹ	3.905.144	3.498.604
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	449.520.382	760.568.056
Tiền gửi VND	432.357.668	743.169.907
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	2.359.308	305.522.555
- Ngân hàng Quốc Dân - CN Sài Gòn	416.372.291	414.807.041
- Ngân hàng khác	13.626.069	22.840.311
Tiền gửi bằng ngoại tệ	17.162.714	17.398.149
- Ngân hàng Agribank - CN Phú Nhuận	6.118.835	6.129.425
- Ngân hàng BIDV - CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa	3.720.479	3.879.708
- Ngân hàng khác	7.323.400	7.389.016
<b>Cộng</b>	<b>453.425.526</b>	<b>764.066.660</b>

<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn	-	3.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng BIDV- CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa	-	3.000.000.000
+ Kỳ hạn 12 tháng		3.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>3.000.000.000</b>

<b>3. Phải thu khách hàng</b>	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>70.818.877.035</b>	<b>5.541.459.988</b>	<b>97.622.284.197</b>	<b>4.454.020.134</b>
- Công ty TNHH SX TM DV Kim Tú Hoa	-		14.544.380.000	
- Công Ty Cổ Phần Màng Bao Bì Vinh Nam Phát	-		5.818.930.187	
- Nguyễn Thị Như Quỳnh	3.549.591.000		3.549.591.000	
- Cơ Sở Khương Phú	3.448.383.805		3.538.383.805	
- Các đối tượng khác	63.820.902.230	5.541.459.988	70.170.999.205	4.454.020.134

### 3. Phải thu khách hàng(tiếp)

#### - Phải thu các bên liên quan

	Mối Quan Hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công ty CP Màng Bao Bì Vinh Nam Phát	Ông Dương Quốc Thái - Ủy viên HĐQT công ty đến ngày 30/10/2019 là chồng của bà Lưu Thị Minh Hằng là P. TGD Công ty Cp Màng Bao Bì Vinh Nam Phát	-	5.818.930.187

### 4. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>3.322.418.957</b>	<b>1.630.492.559</b>	<b>21.885.417.501</b>	<b>1.630.492.559</b>
Nhà cung cấp trong nước	3.322.418.957	1.630.492.559	21.885.417.501	1.630.492.559
- Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Tân Đô			2.230.831.392	
- Công ty TNHH Sản xuất TM DV Kim Tú Hoa			1.990.783.149	
- Công ty TNHH MTV XNK Phương Lộc	1.630.492.559	1.630.492.559	1.630.492.559	1.630.492.559
- Công ty Cổ phần màng bao bì Vinh Nam Phát	-	-	13.871.534.393	-
- Nguyễn Tri Hùng	475.000.000			
- Công ty TNHH Kỹ Thuật Xây Dựng Cường Mạnh	506.000.000		506.000.000	
- Các đối tượng khác	710.926.398		1.655.776.008	

#### b. Dài hạn

#### - Trả trước các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công ty CP Màng Bao Bì Vinh Nam Phát	Ông Dương Quốc Thái - Ủy viên HĐQT công ty đến ngày 30/10/2019 là chồng của bà Lưu Thị Minh Hằng là P. TGD Công ty Cp Màng Bao Bì Vinh Nam Phát	-	13.871.534.393

**5. Phải thu về cho vay**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>21.070.666.345</b>	<b>36.952.666.345</b>
- Cho vay cá nhân	21.070.666.345	36.952.666.345
Nguyễn Quang Đức	-	4.300.000.000
Đình Vương Hoàng	-	4.500.000.000
Nguyễn Lê Ngọc Tú	-	4.200.000.000
Trương Ngọc Khanh	-	2.882.000.000
Phạm Thị Hồng Phương	3.137.651.887	3.137.651.887
Phan Thị Hiếu	3.083.014.458	3.083.014.458
Võ Hà Huy Vũ	3.000.000.000	3.000.000.000
Hoàng Ngọc Đạt	3.000.000.000	3.000.000.000
Nguyễn Duy Hòa	2.950.000.000	2.950.000.000
Nguyễn Đức Trọng	2.960.000.000	2.960.000.000
Lê Hồng Thanh	2.940.000.000	2.940.000.000
- Các bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
-Trương Ngọc Khanh	Tổng giám đốc từ ngày 26/07/2019	2.882.000.000

Đây là khoản cho vay các cá nhân thông qua Hợp đồng cho vay tiền ký giữa Công ty CP Bao Bì Nhựa Sài Gòn và các cá nhân vay tiền. Thời hạn cho vay tùy từng Hợp đồng cho vay tiền cụ thể. Lãi suất áp dụng được điều chỉnh phù hợp với lãi suất do Ngân hàng thương mại ban hành. Khi hợp đồng vay đến hạn thanh toán, nếu cá nhân có nhu cầu vay tiếp và Công ty chưa có kế hoạch thu hồi vốn thì Công ty lại thực hiện việc ký kết hợp đồng mới với các cá nhân trên.

**6. Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>84.121.702.647</b>	<b>1.868.022.294</b>	<b>191.123.593.471</b>	<b>1.385.957.617</b>
Tạm ứng	8.889.648.308	-	74.777.412.102	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	7.754.990	-	7.754.990	-
Phải thu khác	75.224.299.349	1.868.022.294	116.338.426.379	1.385.957.617
Dư nợ tài khoản 3388	-	-	-	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>514.390.000</b>	<b>-</b>	<b>2.019.692.740</b>	<b>-</b>
Tạm ứng	-	-	-	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	514.390.000	-	2.019.692.740	-



**Chi tiết phải thu khác**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công ty Cổ phần thủy sản Sài Gòn- Cao Lãnh	-	74.520.805.814
- Công ty TNHH MTV Hoàng Việt Sơn	-	31.889.877.341
- Anh Long (Bào Ngư)	1.290.060.202	1.290.060.202
- Trần Thị Thanh Dung	7.000.000.000	7.000.000.000
- Công ty Cổ Phần Giống Bò Sữa Mộc Châu	1.385.957.617	1.385.957.617
- Đỗ Hồng Quân (1)	6.466.872.306	
- Mạch Thanh Hải (1)	6.733.155.029	
- Trần Thị Bảo Trâm (1)	6.309.590.416	
- Trần Thị Thanh Dung (1)	3.728.660.000	
- Các đối tượng khác	42.310.003.779	251.725.405
<b>Cộng</b>	<b>75.224.299.349</b>	<b>116.338.426.379</b>

(1) Các cá nhân CBNV đã nghỉ việc tạm ứng tiền

**Chi tiết tạm ứng**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Mạch Thanh Hải	-	6.733.155.029
- Đỗ Hồng Quân	-	6.466.872.306
- Trần Thị Bảo Trâm	-	6.309.590.416
- Dương Minh Truyền	4.375.806.908	4.372.306.908
- Dương Quốc Thái	-	972.500.000
- Các đối tượng khác	4.513.841.400	49.922.987.443
<b>Cộng</b>	<b>8.889.648.308</b>	<b>74.777.412.102</b>

Đây là các khoản tạm ứng của CBCNV công ty phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo từng giấy đề nghị tạm ứng.

**Trong đó tạm ứng các bên liên quan**

	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ông Dương Quốc Thái	Ủy viên HĐQT đến ngày 30/10/2019	-	972.500.000

## 7. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>67.204.625.436</b>	<b>18.375.568.751</b>	<b>7.470.470.310</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Thực phẩm TBF	400.000.000		400.000.000	
- Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp GAP	169.821.850	84.910.925		
- Công ty TNHH Huỳnh Gia Huỳnh Đệ	342.964.380		342.964.380	
- Công ty TNHH Thực phẩm J.K.LIM VN	87.333.729		87.333.729	
- Mạch Thanh Hải	6.733.155.029	3.366.577.515		
- Đỗ Hồng Quân	6.466.872.306	3.233.436.153		
- Trần Thị Bảo Trâm	6.309.590.416	3.154.795.208		
- Trần Khắc Vinh	3.138.499.158	-		
- Nguyễn Thị Diệu Tiên	2.996.000.000	-		
- Nguyễn Kim Sang	2.900.753.223	-		
- Công ty TNHH Khiêm Tín	508.566.740		508.566.740	
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Mặt Trời	281.830.703	140.915.351		
- Công ty CP SING SING	721.443.800		721.443.800	
- Công ty CP Tân Tân	190.987.335		190.987.335	
- Công ty TNHH Thực Phẩm Wei Wei VN	847.937.518		847.937.518	
- Công ty Cổ phần Xây Dựng SX và XNK Nhật Quang	118.318.601		118.318.601	
- Công ty TNHH SX và TM Tổng Hợp Việt Mỹ	960.584.083		960.584.083	
- Công ty TNHH MTV XNK Phương Lộc	2.254.566.920		1.630.492.559	
- Công ty Cổ Phần Giống Bò Sữa Mộc Châu	1.385.957.617		1.385.957.617	
- Các đối tượng khác	30.389.442.028	8.394.933.599	275.883.948	

<b>8. Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	9.613.945.506	90.983.152.949
Công cụ, dụng cụ	79.037.196.059	79.023.354.881
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.936.179.475	176.706.672.891
Thành phẩm	6.922.965.928	131.930.774.690
Hàng hoá	-	51.878.857
<b>Cộng</b>	<b>105.510.286.968</b>	<b>478.695.834.268</b>

- Tại ngày 31/12/2019 ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho và đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho số tiền là 7.903.719.606 đồng đối với các mặt hàng có giá trị thuần thấp hơn giá gốc tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố cho khoản vay là toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển của công ty

- Giá trị hàng tồn kho giảm đáng kể trong năm do: Trong năm Ban lãnh đạo đánh giá hàng tồn kho không thể sử dụng nên đã tiến hành thanh lý và ghi nhận khoản lỗ từ việc thanh lý hàng tồn kho là: 374.172.282.370 đồng.

<b>9. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<i>a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</i>	-	-
<i>b. Xây dựng cơ bản dở dang</i>	7.900.000.000	133.925.108.810
- Đầu tư dự án chi nhánh Long An	7.900.000.000	133.925.108.810
<b>Cộng</b>	<b>7.900.000.000</b>	<b>133.925.108.810</b>

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**  
(Chi tiết phụ lục số 01)

**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**  
(Chi tiết phụ lục số 02)

**12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**  
(Chi tiết phụ lục số 03)

<b>13. Chi phí trả trước</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	-	93.265.554
- Chi phí bảo hiểm	-	27.381.818
- Chi phí khác	-	65.883.736
<b>b. Dài hạn</b>	-	2.951.404.272
- Công cụ dụng cụ	-	2.071.983.628
- Chi phí khác	-	879.420.644
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>3.044.669.826</b>

**14. Vay và nợ thuê tài chính**

(Chi tiết phụ lục số 04)

**15. Phải trả người bán**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>73.674.578.152</b>	<b>93.765.216.874</b>
- Công ty TNHH TM DV Cát Tâm	23.244.553.448	23.380.026.591
- Công ty TNHH TM Đầu Tư Phát Triển Nhật Thành	-	9.688.211.184
- Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Ngọc Dũng	-	19.953.162.790
- Các đối tượng công nợ khác	50.430.024.704	40.743.816.309
<b>b. Dài hạn</b>	<b>2.210.661.700</b>	<b>2.210.661.700</b>
- LC1604ILS080200024 - máy thổi màng 03 lớp	1.837.521.700	1.837.521.700
- Các đối tượng công nợ khác	373.140.000	373.140.000

**c. Các bên liên quan**

- Phải thu các bên liên quan	Mối Quan Hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công ty CP Màng Bao Bì Tân Vinh Nam Phát	Ông Dương Quốc Thái - Ủy viên HĐQT công ty đến ngày 30/10/2019 là chồng của bà Lưu Thị Minh Hằng là TGD Công ty Cp Màng Bao Bì Tân Vinh Nam Phát	239.993.353	-
- Công ty CP Màng Bao Bì Vinh Nam Phát	Ông Dương Quốc Thái - Ủy viên HĐQT công ty đến ngày 30/10/2019 là chồng của bà Lưu Thị Minh Hằng là P. TGD Công ty Cp Màng Bao Bì Vinh Nam Phát	5.689.467.535	-

**16. Người mua trả tiền trước**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.533.780.197</b>	<b>21.864.369.473</b>
- Công ty Cổ phần Regis Intermanagement	120.944.673	120.944.673
- Công ty Cổ phần Bá Đa Lộc	-	16.980.983.686
- Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Ngọc Dũng	-	3.624.025.045
- Công ty cổ phần màng bao bì Tân Vinh Nam Phát	1.070.544.376	336.799.000
- Các đối tượng công nợ khác	342.291.148	801.617.069

**- Người mua trả tiền trước các bên liên quan**

	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công ty CP Màng Bao Bì Tân Vinh Nam Phát	Ông Dương Quốc Thái - Ủy viên HĐQT Công ty đến ngày 30/10/2019 là chồng của bà Lưu Thị Minh Hằng là TGD Công ty Cp Màng Bao Bì Tân Vinh Nam Phát	1.070.544.376	336.799.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN**

Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP. HCM

**Thuyết minh báo cáo tài chính văn phòng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp và kết chuyển trong kỳ	Số cuối năm
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế Giá trị gia tăng	1.852.257.587	25.831.629.799	27.683.887.386	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.539.833.127	-		4.539.833.127
Thuế Thu nhập cá nhân	473.188.673	1.015.284.233	258.578.580	1.229.894.326
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>6.865.279.387</b>	<b>26.851.914.032</b>	<b>27.947.465.966</b>	<b>5.769.727.453</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18. Chi phí phải trả**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.829.118.319</b>	<b>330.612.319</b>
- Chi phí lãi vay	1.829.118.319	330.612.319
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.829.118.319</b>	<b>330.612.319</b>

**19. Phải trả khác**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>14.038.388.020</b>	<b>16.560.688.122</b>
Kinh phí công đoàn	1.244.121.970	1.126.752.070
Bảo hiểm xã hội	6.271.165.493	3.467.148.083
Bảo hiểm y tế	495.606.241	555.260.568
Bảo hiểm thất nghiệp	221.543.921	246.788.386
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	5.805.950.395	11.164.739.015
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>14.038.388.020</b>	<b>16.560.688.122</b>

**(\*) Chi tiết các khoản phải trả phải nộp khác**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Nguyễn Ngọc Dung		6.000.000.000
- Trần Quý Đức	5.208.933.495	4.849.803.195
- Dương Quốc Thái		28.445.920
- Các đối tượng khác	597.016.900	286.489.900
<b>Cộng</b>	<b>5.805.950.395</b>	<b>11.164.739.015</b>

**Số dư với các bên liên quan:**

	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Ông Dương Quốc Thái	Ủy viên HĐQT đến ngày 30/10/2019	-	28.445.920
- Trương Ngọc Khanh	Tổng giám đốc	1.000.000	-



**20. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

(Chi tiết phụ lục số 05)

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của đối tượng khác	251.200.000.000	251.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>251.200.000.000</b>	<b>251.200.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	251.200.000.000	251.200.000.000
+ Vốn góp cuối năm	251.200.000.000	251.200.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.120.000	25.120.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.120.000	25.120.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>25.120.000</i>	<i>25.120.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.120.000	25.120.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>25.120.000</i>	<i>25.120.000</i>

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>a. Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán thành phẩm	10.411.150.178	194.500.456.081
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	244.792.420.507	910.004.646.672
- Doanh thu khác	720.000.000	2.194.909.133
<b>Cộng</b>	<b>255.923.570.685</b>	<b>1.106.700.011.886</b>

**b. Doanh thu với các bên liên quan**

Trình bày tại thuyết minh số VII. 3

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giảm giá hàng bán	14.688.000	821.869.875
- Hàng bán bị trả lại	559.111.650	1.029.780.793
<b>Cộng</b>	<b>573.799.650</b>	<b>1.851.650.668</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn thành phẩm đã bán	384.207.818.801	178.812.138.910
- Giá vốn vật tư, hàng hóa đã bán	232.343.058.870	796.689.494.432
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.903.719.606	
<b>Cộng</b>	<b>624.454.597.277</b>	<b>975.501.633.342</b>



**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

- Lãi tiền gửi, cho vay
- Lãi từ chênh lệch tỷ giá

**Cộng**

**Năm nay**

**VND**

802.190.453

70.023.703

**872.214.156**

**Năm trước**

**VND**

1.688.249.439

38.637.136

**1.726.886.575**

**5. Chi phí tài chính**

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá

**Cộng**

**Năm nay**

**VND**

23.145.486.242

54.316.132

**23.199.802.374**

**Năm trước**

**VND**

74.245.423.576

409.237.769

**74.654.661.345**

**6. Thu nhập khác**

- Quà biếu tặng
- Thanh lý tài sản cố định
- Thu nhập khác

**Cộng**

**Năm nay**

**VND**

-

1.920.205.291

42.628.007

**1.962.833.298**

**Năm trước**

**VND**

58.677.272

-

273.196.425

**331.873.697**

**7. Chi phí khác**

- Phạt vi phạm hành chính, lãi BHXH
- Phạt vi phạm hợp đồng
- Khác

**Cộng**

**Năm nay**

**VND**

1.134.780.768

1.808.935.911

797

**2.943.717.476**

**Năm trước**

**VND**

174.649.945

-

796.068.367

**970.718.312**

**8. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

**a. Chi phí bán hàng**

- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

**Năm nay**

**VND**

**2.666.422.147**

203.473.546

2.084.335.504

56.897.819

44.456.281

334.156.816

**Năm trước**

**VND**

**10.939.312.428**

2.164.167.605

4.394.553.010

326.927.673

3.996.766.321

**b. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền
- Chi phí dự phòng

**325.340.720.776**

248.400.618.551

10.349.853.922

16.120.671.463

218.061.008

7.872.086.183

1.020.843.274

41.358.586.375

**328.007.142.923**

**27.859.537.706**

2.018.562.680

12.556.432.351

726.830.781

407.837.896

3.403.606.692

3.753.004.488

4.993.262.818

**38.798.850.134**

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN**

Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP. HCM

**Thuyết minh báo cáo tài chính văn phòng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**9. Chi phí sản xuất theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	256.401.058.267	359.553.895.795
- Chi phí nhân công	20.758.443.246	50.854.685.239
- Chi phí khấu hao	28.251.193.571	28.989.720.684
- Thuế, phí, lệ phí	218.061.008	407.837.896
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.277.552.840	28.262.299.100
- Chi phí khác bằng tiền	1.356.000.090	8.463.940.068
- Chi phí dự phòng	41.358.586.375	4.993.262.818
<b>Cộng</b>	<b>358.620.895.397</b>	<b>481.525.641.600</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	4.539.833.127
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	4.539.833.127

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(720.420.441.561)	12.441.425.230
Lợi nhuận phần bổ cho cổ phiếu phổ thông	(720.420.441.561)	12.441.425.230
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	25.120.000	19.621.290
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	- 28.679	634

**VII. Những thông tin khác****1. Công cụ tài chính**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	453.425.526		764.066.660	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	155.454.969.682	(48.829.056.685)	290.765.570.408	(7.470.470.310)
Các khoản cho vay	21.070.666.345		36.952.666.345	
Đầu tư ngắn hạn	-	-	3.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>176.979.061.553</b>	<b>(48.829.056.685)</b>	<b>331.482.303.413</b>	<b>(7.470.470.310)</b>

**Nợ phải trả tài chính**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ	750.881.479.433	738.879.162.180
Phải trả người bán, phải trả khác	89.923.627.872	112.536.566.696
Chi phí phải trả	1.829.118.319	330.612.319
<b>Cộng</b>	<b>842.634.225.624</b>	<b>851.746.341.195</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN**

Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP. HCM

**Thuyết minh báo cáo tài chính văn phòng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số cuối năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	453.425.526			453.425.526
Phải thu khách hàng, phải thu khác	154.940.579.682	514.390.000		155.454.969.682
Các khoản cho vay	21.070.666.345	-		21.070.666.345
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn		-		-
<b>Cộng</b>	<b>176.464.671.553</b>	<b>514.390.000</b>	<b>-</b>	<b>176.979.061.553</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	764.066.660			764.066.660
Phải thu khách hàng, phải thu khác	288.745.877.668	2.019.692.740		290.765.570.408
Các khoản cho vay	36.952.666.345	-		36.952.666.345
Đầu tư ngắn hạn	3.000.000.000			3.000.000.000
Đầu tư dài hạn		-		-
<b>Cộng</b>	<b>329.462.610.673</b>	<b>2.019.692.740</b>	<b>-</b>	<b>331.482.303.413</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ	736.382.479.433	14.499.000.000		750.881.479.433
Phải trả người bán, phải trả	87.712.966.172	2.210.661.700		89.923.627.872
Chi phí phải trả	1.829.118.319	-		1.829.118.319
<b>Cộng</b>	<b>825.924.563.924</b>	<b>16.709.661.700</b>	<b>-</b>	<b>842.634.225.624</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	715.357.720.923	23.521.441.257	-	738.879.162.180
Phải trả người bán, phải trả	110.325.904.996	2.210.661.700		112.536.566.696
Chi phí phải trả	330.612.319	-		330.612.319
<b>Cộng</b>	<b>826.014.238.238</b>	<b>25.732.102.957</b>	<b>-</b>	<b>851.746.341.195</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 2. Báo cáo bộ phận

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Kinh doanh hàng hóa	Doanh thu khác	Đơn vị tính: VND Tổng
Doanh thu thuần ra bên	254.629.771.035	720.000.000	255.349.771.035
Chi phí bộ phận	624.454.597.277		624.454.597.277
<b>Kết quả kinh doanh bộ</b>	<b>(369.824.826.242)</b>	<b>720.000.000</b>	<b>(369.104.826.242)</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>			<b>328.007.142.923</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(697.111.969.165)
Doanh thu hoạt động tài			872.214.156
Chi phí tài chính			23.199.802.374
Thu nhập khác			1.962.833.298
Chi phí khác			2.943.717.476
Thuế TNDN hiện hành			-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>(720.420.441.561)</b>

## 3. Giao dịch với bên liên quan

### a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP Màng Bao Bì Vinh Nam Phát	Ông Dương Quốc Thái - Ủy viên HĐQT công ty Cp Bao Bì Nhựa Sài Gòn đến ngày 30/10/2019 đồng thời là chồng của bà Lưu Thị Minh Hằng là Phó TGĐ Công ty CP Màng Bao Bì Vinh Nam Phát
- Công ty CP Màng Bao Bì Tân Vinh Nam Phát	Ông Dương Quốc Thái - Ủy viên HĐQT công ty CP Bao Bì Nhựa Sài Gòn đến ngày 30/10/2019 đồng thời là chồng của bà Lưu Thị Minh Hằng là TGĐ Công ty CP Màng Bao Bì Tân Vinh Nam Phát
- Ông Dương Quốc Thái	Ủy viên HĐQT đến ngày 30/10/2019
- Dương Thị Thu Hương	Chủ tịch HĐQT
- Trương Ngọc Khanh	Tổng giám đốc từ ngày 26/07/2019
- Trần Quý Đức	kế toán trưởng



**b. Giao dịch với bên liên quan**

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Giao dịch</b>	<b>Số tiền</b>
- Công ty CP Màng Bao Bì Vinh Nam Phát	Bán hàng và CCDV	83.276.318.191
- Công ty CP Màng Bao Bì Vinh Nam Phát	Thu tiền hàng	55.910.400.187
- Công ty CP Màng Bao Bì Vinh Nam Phát	Cần trừ công nợ	33.184.848.191
- Công ty CP Màng Bao Bì Vinh Nam Phát	Mua hàng	69.395.272.289
- Công ty CP Màng Bao Bì Vinh Nam Phát	Trả tiền hàng	16.649.422.170
- Công ty CP Màng Bao Bì Tân Vinh Nam Phát	Bán hàng và CCDV	62.036.774.383
- Công ty CP Màng Bao Bì Tân Vinh Nam Phát	Thu tiền hàng	44.631.272.844
- Công ty CP Màng Bao Bì Tân Vinh Nam Phát	Cần trừ công nợ	18.139.246.915
- Công ty CP Màng Bao Bì Tân Vinh Nam Phát	Trả tiền hàng	200.760.450
- Công ty CP Màng Bao Bì Tân Vinh Nam Phát	Mua hàng	18.580.000.718
- Công ty cổ phần Màng Bao Bì Tân Vinh Nam Phát	Mượn tiền	15.506.000.000
- Công Ty Cổ Phần Màng Bao Bì Vinh Nam Phát	Mượn tiền	2.401.000.000
- Trần Quý Đức	Tạm ứng	35.065.275
- Trần Quý Đức	Hoàn ứng	35.065.275
- Ông Dương Quốc Thái	Tạm ứng	690.000.000
- Ông Dương Quốc Thái	Hoàn ứng	1.662.500.000
- Ông Dương Quốc Thái	Trả tiền mượn	4.651.644.253
- Ông Dương Quốc Thái	Mượn tiền	7.413.695.427
- Dương Thị Thu Hương	Mượn tiền	2.586.000
- Dương Thị Thu Hương	Trả tiền mượn	2.586.000
- Trương Ngọc Khanh	Mượn tiền	1.000.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

**4. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

**5. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và các thuyết minh tương ứng của Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán. Số liệu đã được phân loại cho phù hợp với kỳ này.

Người lập biểu



**Trần Trung Kiên**

 **Kế toán trưởng**



**Trần Quý Đức**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2020

**P. Tổng Giám đốc**



**Đương Thị Thu Hương**

**Phụ lục số 01**

**10. Tãng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số đầu năm</b>	78.573.236.406	224.710.613.904	13.661.701.945	4.652.708.996		321.598.261.251
- Mua trong kỳ		6.905.140.355				6.905.140.355
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Phân loại lại						-
- Chuyển sang CCDC						-
- Thanh lý, nhượng bán			(5.354.585.812)			(5.354.585.812)
- Giảm khác						-
<b>Số cuối năm</b>	78.573.236.406	231.615.754.259	8.307.116.133	4.652.708.996		323.148.815.794
<b>Giá trị hao mòn</b>						
<b>Số đầu năm</b>	48.082.557.924	149.242.395.784	11.483.087.171	3.128.829.518		211.936.870.397
- Khấu hao trong kỳ	7.090.511.017	19.219.506.782	592.276.807	393.629.746		27.295.924.353
- Tăng khác						-
- Phân loại lại						-
- Chuyển sang CCDC						-
- Thanh lý nhượng bán			(4.882.063.831)			(4.882.063.831)
- Giảm khác						-
<b>Số cuối năm</b>	55.173.068.941	168.461.902.566	7.193.300.147	3.522.459.264		234.350.730.919
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	30.490.678.482	75.468.218.120	2.178.614.774	1.523.879.478		109.661.390.854
Tại ngày cuối năm	23.400.167.465	63.153.851.693	1.113.815.986	1.130.249.732		88.798.084.875

- Giá trị còn lại tại 31/12/2019 của TSCĐ hữu hình đang thế chấp:

76.453.834.808 VND

- Nguyên giá TSCĐ tại 31/12/2019 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:

64.157.540.370 VND

**Phụ lục số 02**

**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
<b>Số đầu năm</b>	100.711.536.425	48.750.000		100.760.286.425
- Mua trong kỳ				-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				-
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
<b>Số cuối năm</b>	100.711.536.425	48.750.000		100.760.286.425
<b>Giá trị hao mòn</b>				
<b>Số đầu năm</b>	1.175.187.084	48.750.000		1.223.937.084
- Khấu hao trong kỳ	80.931.591			80.931.591
- Tăng khác				-
- Thanh lý nhượng bán				-
- Giảm khác				-
<b>Số cuối năm</b>	1.256.118.675	48.750.000		1.304.868.675
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	99.536.349.341	-		99.536.349.341
Tại ngày cuối năm	99.455.417.750	-		99.455.417.750

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 của TSCĐ hữu hình đang thế chấp:

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2019 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:

99.498.996.299 VND

82.081.200 VND

**Phụ lục số 03**

**12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
<b>Số đầu năm</b>	6.897.552.356			<b>6.897.552.356</b>
- Thuê tài chính trong kỳ				-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(6.897.552.356)			(6.897.552.356)
- Tăng khác				-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				-
- Giảm khác				-
<b>Số cuối kỳ</b>	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn</b>				
<b>Số đầu năm</b>	1.942.972.500			<b>1.942.972.500</b>
- Khấu hao trong kỳ	874.337.627			874.337.627
- Tăng khác				-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(2.817.310.127)			(2.817.310.127)
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				-
- Giảm khác				-
<b>Số cuối kỳ</b>	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	4.954.579.856	-	-	4.954.579.856
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN**  
Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP. HCM

**Thuyết minh báo cáo tài chính văn phòng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**Phụ lục số 04**

**14. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số cuối năm		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>a. Ngắn hạn</b>							
Vay ngắn hạn ngân hàng	736.382.479.433	736.382.479.433	28.181.009.250	7.156.250.740	715.357.720.923	715.357.720.923	
+ NH Đầu tư và Phát triển CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa (1)	708.646.273.469	708.646.273.469	444.803.286	7.156.250.740	715.357.720.923	715.357.720.923	
+ NH NN& PTNT Chi nhánh Phú Nhuận (2)	396.507.937.316	396.507.937.316		3.205.279.452	399.713.216.768	399.713.216.768	
+ NH TMCP Phát triển TP HCM - TTKD (3)	46.108.478.214	46.108.478.214		3.878.491.867	49.986.970.081	49.986.970.081	
+ NH PVcombank CN SG (4)	35.067.801.488	35.067.801.488		1.765	35.067.803.253	35.067.803.253	
+ NH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn (5)	69.989.192.630	69.989.192.630			69.989.192.630	69.989.192.630	
+ NH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn (6)	29.983.335.353	29.983.335.353			29.983.335.353	29.983.335.353	
+ NH NCB - Chi nhánh Sài Gòn (7)	1.028.938.471	1.028.938.471	444.803.286	72.477.653	656.612.838	656.612.838	
Vay cá nhân (8)	129.960.589.997	129.960.589.997		3	129.960.590.000	129.960.590.000	
- Công ty cổ phần Màng Bao Bì Tân Vinh Nam Phát (9)	9.829.205.964	9.829.205.964	9.829.205.964				
- Công Ty Cổ Phần Màng Bao Bì Vinh Nam Phát (10)	15.506.000.000	15.506.000.000	15.506.000.000				
<b>b. Dài hạn</b>							
Vay dài hạn ngân hàng	2.401.000.000	2.401.000.000	2.401.000.000				
+ NH NN&PTNT - CN Phú Nhuận (USD)	14.499.000.000	14.499.000.000	54.213.394	9.076.654.651	23.521.441.257	23.521.441.257	
- Nợ dài hạn (Thuế tài chính VILC)	-	-	54.213.394	9.076.654.651	9.022.441.257	9.022.441.257	
- Vay dài hạn cá nhân (8)	-	-	54.213.394	8.191.468.899	8.137.255.505	8.137.255.505	
<b>Cộng</b>	14.499.000.000	14.499.000.000		885.185.752	885.185.752	885.185.752	
	750.881.479.433	750.881.479.433	28.235.222.644	16.232.905.391	738.879.162.180	738.879.162.180	

**(\*) Chi tiết các khoản vay:**

**(1). Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/5915213/HDDTD tại Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN.Nam Kỳ Khởi Nghĩa (BIDV- CN NKKN).**

- Hạn mức tín dụng: 400.000.000.000 VNĐ
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.
- Thời gian cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Lãi suất: Được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Biện pháp bảo đảm:
  - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất theo giấy chứng nhận số BD 529956 của ông Dương Quốc Thái và bà Lưu Thị Minh Hằng. Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất theo giấy chứng nhận số AG913450 tại 105 Hồ Tùng Mậu P. Bến Nghé, Quận 1 thành phố Hồ Chí Minh của ông Dương Văn Xuyên và bà Phan Thị Ngào. Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo GCN số CA 209341 tại Lô II-2B, cụm V, nhóm công nghiệp II, đường số 10 khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty CP Bao bì nhựa Sài Gòn.
  - + Máy móc thiết bị tại nhà máy thuộc sở hữu của Công ty
  - + Xe ô tô Toyota Land Cruiser Prado biến kiểm soát 51A.61397 và xe ô tô Mercedes, biển kiểm soát 56P.2178
  - Số dư tại 31/12/2019: 396.507.937.316 VNĐ.

**(2). Hợp đồng tín dụng số 1604LAV2017 ngày 24/10/2017 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Phú Nhuận**

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VNĐ
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.
- Thời gian cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, tối đa là 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân.
- Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
- Biện pháp bảo đảm:
  - + Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 1604LCP-201700002 ngày 30/12/2016.
  - Số dư tại 31/12/2019: 46.108.478.214 VNĐ.

**(3). Hợp đồng tín dụng số 2874/17/HD/HĐTDHM-DN/068 ngày 13/3/2017 tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố HCM.**

- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VNĐ
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.
- Thời gian cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
- Biện pháp bảo đảm: Hàng tồn kho luân chuyển của công ty.
- Số dư tại 31/12/2019: 35.067.801.488 VNĐ.

**(4). Hợp đồng tín dụng số 674/2018/HD/HĐTDHM/PVB-CNSG ngày 20/09/2018 tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam- CN Sài Gòn.**

- Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VNĐ
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.
- Thời gian cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
- Biện pháp bảo đảm: Hàng tồn kho luân chuyển của công ty.
- Số dư tại 31/12/2019: 69.989.192.630 VNĐ.

**(5). Hợp đồng tín dụng số 577/0817/HD/CL/6260903 ngày 28/8/2017 tại Ngân hàng TNHH INDOVINA- CN Chợ Lớn.**

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VNĐ
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.
- Thời gian cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, không quá 270 ngày kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay.
- Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
- Biện pháp bảo đảm: Hàng tồn kho luân chuyển của công ty.
- Số dư tại 31/12/2019: 29.983.335.353 VNĐ.



**(6). Khoản vay theo hợp đồng mở thẻ tín dụng số 406598xxxxx8047 giữa công ty và Ngân hàng TNHH Indovina- CN Chợ Lớn**

- Hạn mức tín dụng: 1.000.000.000.000 VNĐ
- Số dư tại 31/12/2019: 1 028 938 471VNĐ.

**(7). Hợp đồng tín dụng 021/18/HĐHM-9202 ngày 12/1/2018 tại Ngân hàng TMCP Quốc Dân- CN Sài Gòn.**

- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VNĐ
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.
- Thời gian cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, không quá 9 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay.
- Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
- Biện pháp bảo đảm: Chi tiết theo hợp đồng thế chấp số 010/18/HĐTC-9202 ngày 16/1/2018.
- Số dư tại 31/12/2019: 129 960 589 997 VNĐ.

(8). Đây là khoản vay vốn các cá nhân thông qua Hợp đồng vay vốn ký giữa Công ty CP Bao Bì Nhựa Sài Gòn và các cá nhân cho vay. Thời hạn cho vay tùy từng Hợp đồng vay vốn cụ thể. Lãi suất áp dụng được điều chỉnh hàng tháng phù hợp với lãi suất do Ngân hàng thương mại ban hành.

- Số dư tại 31/12/2019: 14.499.000.000 VNĐ.

(9). Tính đến 31/12/2019, Công ty cổ phần Màng bao bì Tân Vinh Nam Phát đang cho Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn mượn số tiền: 15.506.000.000 đồng. Thời hạn mượn: 12 tháng

(10). Theo Hợp đồng mượn tiền ngày 05/03/2019 giữa Công ty cổ phần Bao bì nhựa Sài Gòn và Công ty Cổ phần Màng Bao Bì Vinh Nam Phát. Theo đó, Công ty cổ phần màng bao bì Vinh Nam phát cho Công ty cổ phần bao bì nhựa Sài Gòn mượn: 2.401.000.000 đồng. Thời hạn mượn: 1 năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN**  
Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP. HCM

**Thuyết minh báo cáo tài chính văn phòng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**Phụ lục số 05**

**20. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	174.887.110.000	61.933.365.000	(12.174.202.270)	3.539.620.982	2.723.079.102	41.282.541.275	<b>272.191.514.089</b>
- Tăng vốn trong năm trước	76.312.890.000					12.439.554.212	76.312.890.000
- Lãi trong năm trước							12.439.554.212
- Tăng khác							-
- Trích lập các quỹ				1.078.613.425			1.078.613.425
- Cổ tức						(21.266.013.700)	(21.266.013.700)
- Giảm khác		(69.140.974.570)	12.174.202.270				(56.966.772.300)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>251.200.000.000</b>	<b>(7.207.609.570)</b>	-	<b>4.618.234.407</b>	<b>2.723.079.102</b>	<b>32.456.081.787</b>	<b>283.789.785.726</b>
- Tăng vốn trong năm							-
- Lãi trong kỳ							-
- Tăng khác							-
- Trích lập các quỹ				621.977.710		(2.487.910.841)	(1.865.933.131)
- Giảm vốn trong kỳ							-
- Lỗ trong kỳ						(720.420.441.561)	(720.420.441.561)
- Phân phối lợi nhuận							-
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp							-
- Giảm khác							-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>251.200.000.000</b>	<b>(7.207.609.570)</b>	-	<b>5.240.212.117</b>	<b>2.723.079.102</b>	<b>(690.452.270.615)</b>	<b>(438.496.588.966)</b>

